

THUYẾT MINH

Xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
*(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định 81/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ TCVN 8397:2011 Tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế trường tiểu học.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP VÀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP

Đến năm học 2022 - 2023, mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh có 919 trường và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên có giảng dạy chương trình giáo dục phổ thông.

Chia ra theo loại hình, mạng lưới cơ sở giáo dục công lập có 729 đơn vị (219 trường mầm non, 283 trường tiểu học, 177 trường trung học cơ sở, 50 trường trung học phổ thông và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên), mạng lưới trường ngoài công lập có 190 trường, tỷ lệ 20,7% trên tổng số trường (190/919). So toàn quốc, Đồng Nai là địa phương đã thực hiện tốt về công tác xã hội hóa giáo dục với tỷ lệ

học sinh ngoài công lập vượt khá xa so với mặt bằng chung của toàn quốc (tỷ lệ trường ngoài công lập toàn quốc là 6,68%, tỷ lệ của tỉnh là 20,8%).

Chia ra theo mức độ tự chủ, hiện hầu hết các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí, có 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên một phần; chưa có đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Trong thời gian qua, việc thu học phí trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm: Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc về việc hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2021 - 2022 đối với trẻ em, học sinh, học viên và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do dịch bệnh COVID-19.

Ngày 27/8/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo với khung thu, mức thu học phí cao hơn các Nghị định cũ.

Tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung học phí (mức sàn - mức trần) do Chính phủ quy định để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí; quy định mức học phí trường tiểu học công lập để làm căn cứ hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”.

Do vậy, căn cứ các hướng dẫn tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP và quy định tại

khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và xây dựng tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh là cần thiết vừa để thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước, vừa để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG

1. Đối với mức thu học phí

Căn cứ khoản 1, Điều 8 tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định cơ sở xác định mức thu học phí của mầm non, phổ thông như sau: Mức thu học phí được xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định và bảo đảm chất lượng giáo dục.

Do vậy, việc xây dựng mức thu học phí trên địa bàn tỉnh thực hiện như sau:

a) Mức thu học phí ở mỗi cấp học được phân chia theo 3 khu vực gồm: thành thị, nông thôn và miền núi.

b) Mức thu học phí không vượt quá khung thu do Chính phủ quy định.

c) Mức thu phù hợp khả năng đóng góp thực tế của người dân

2. Đối với tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trên địa bàn tại các trường tư thục.

a) Đảm bảo các tiêu chí xây dựng mang tính định lượng, có nguồn số liệu dễ dàng để tính toán khi thực hiện.

b) Tiêu chí được xây dựng căn cứ các quy định

- Tiêu chí về mạng lưới trường lớp tiểu học công lập đảm bảo phù hợp với quy mô dân số trên địa bàn.

- Tiêu chí về cơ sở vật chất phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định.

3. Thực hiện hỗ trợ học phí

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP đã quy định chế độ không đóng học phí, miễn giảm học phí cho một số đối tượng tại Điều 14, Điều 15, Điều 16.

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện vẫn còn một số học sinh thuộc đối tượng đặc thù, khó khăn nhưng không thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo quy định, UBND tỉnh đề nghị thực hiện hỗ trợ học phí nhằm góp phần giảm bớt khó khăn, gánh nặng trong việc đóng góp học phí, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đến trường của các học sinh này.

IV. XÂY DỰNG MỨC THU HỌC PHÍ, TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CÁC ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP ĐỂ LÀM CƠ SỞ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TẠI CÁC TRƯỜNG TƯ THỰC.

1. Xây dựng mức thu học phí năm học 2023-2024

1.1. Xác định mức thu học phí mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thực

a) Đề xuất mức thu học phí năm học 2023-2024 đối với các đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tổ chức dạy học trực tiếp; mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thực

Theo lộ trình tại Nghị định số 81/2021/NĐ-Cp thì mức thu học phí năm học 2023-2024 sẽ thực hiện điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm (so với mức thu học phí năm học 2022-2023).

Tuy nhiên, Chính phủ đã có Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về việc học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 – 2023, theo đó, mức thu học phí ở năm học 2022-2023 không tăng và được áp dụng như mức thu ở năm học 2021-2022.

Trong tình hình thu nhập của người dân bị ảnh hưởng, giảm sút do những khó khăn hiện nay, đề xuất mức thu học phí ở năm học 2023-2024 không tăng và áp dụng bằng mức sàn của khung thu học phí ở năm học 2022-2023 do Chính phủ quy định (điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP), cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/học sinh/tháng

Vùng, địa bàn	Mầm non	Giáo dục phổ thông			GDTX (dạy văn hóa)	
		Tiểu học	THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị (các phường thuộc thành phố, các thị trấn thuộc các huyện)	300	300	300	300	300	300
2. Nông thôn (các xã thuộc thành phố, các xã thuộc các huyện, không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi)	100	100	100	200	100	200
3. Miền núi (xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025)	50	50	50	100	50	100

b) Mức thu học phí học, mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thực theo hình thức học trực tuyến bằng 70% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục quy định tại điểm 1.1 trên, mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

1.2. Sự phù hợp của mức thu học phí đề xuất

1.2.1. Đối với tiêu chí mức học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư

- Đề xuất ban hành mức thu học phí theo 3 khu vực gồm khu vực thành thị, khu vực nông thôn và khu vực miền núi.

Trong đó, khu vực thành thị bao gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh, các thị trấn thuộc các huyện; Khu vực nông thôn bao gồm các đơn vị xã thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh và các đơn vị xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh (không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi); Khu vực miền núi gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

- Cơ sở đề xuất:

Theo khoản 1, Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị 2009 thì đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, *một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn*. Do vậy, đề xuất khu vực thành thị gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh, các thị trấn thuộc các huyện.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 thì tỉnh Đồng Nai có 24 xã khu vực I thuộc xã miền núi và vùng dân tộc.

Căn cứ các hướng dẫn trên, việc xác định 3 khu vực thành thị, nông thôn và miền núi trên địa bàn tỉnh là phù hợp.

1.2.2. Mức thu học phí không vượt quá khung thu do Chính phủ quy định.

- So sánh mức thu học phí đề xuất với khung thu của Chính phủ

Vùng	Khung thu học phí năm học 2022 – 2023 theo Nghị định 81 của Chính phủ (mức sàn-mức trần)				Mức thu theo đề xuất của tỉnh (1000 đồng)			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	300 - 540	300 - 540	300 - 650	300 - 650	300	300	300	300
Nông thôn	100 - 220	100 - 220	100 - 270	200 - 330	100	100	100	200
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50 - 110	50 - 110	50 - 170	100 - 220	50	50	50	100

Qua bảng so sánh, mức thu học phí đề xuất của tỉnh phù hợp với khung thu của Chính phủ, mức thu đề xuất là mức sàn ở mỗi cấp học so với khung thu do Chính phủ quy định.

- So sánh mức tăng học phí năm học 2022-2023 với mức thu học phí năm

học 2016-2017 của Trung ương và địa phương

Vùng	Khung thu theo quy định của Chính phủ (1.000 đồng)			Mức thu theo đề xuất của tỉnh (1.000 đồng)		
	Năm học 2015- 2016 (mức sàn-mức trần)	Năm học 2022- 2023 (mức sàn-mức trần)	Mức tăng (mức sàn-mức trần)	Năm học 2016 - 2017	Năm học 2023- 2024	Mức tăng
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1. Thành thị	60-300	300-650	140-350	75 - 120	300	180
2. Nông thôn	30-120	100-330	70-210	45 - 75	100 -200	55-125
3. Miền núi	8-60	50-220	42-160	20-25	50-100	30-75

Qua bảng so sánh, mức thu đề xuất năm học 2023-2024 là mức sàn ở mỗi cấp học của khung thu do Chính phủ quy định, mức tăng học phí của tỉnh đề xuất nhỏ hơn so với mức tăng của khung thu do Chính phủ quy định.

1.2.3. Mức thu phù hợp khả năng đóng góp thực tế của người dân

Thu nhập bình quân theo tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh của hộ gia đình khu vực thành thị là 13,5 triệu/hộ/tháng, khu vực nông thôn là 9,9 triệu/hộ/tháng. Nếu gia đình có 2 con ở khu vực thành thị đi học thì tiền đóng học phí hàng tháng chiếm tỷ lệ 4,4% thu nhập của hộ (0,6 triệu/13,5 triệu); nếu gia đình ở khu vực nông thôn có 2 con đi học thì tiền đóng học phí hàng tháng chiếm tỷ lệ 3% (0,3 triệu/9,9 triệu) trong thu nhập của hộ.

Bên cạnh đó, tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định các trường hợp học sinh gia đình chính sách, học sinh thuộc hộ nghèo, học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi ... thuộc trường hợp được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập nhằm hỗ trợ các đối tượng chính sách, đối tượng khó khăn thuận lợi trong việc đến trường, không vì khó khăn do học phí phải gián đoạn học tập.

Trên cơ sở các phân tích trên, học phí đóng góp chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của hộ hàng tháng.

1.2.4. Về đề xuất mức thu học trực tuyến bằng 70% mức thu học phí học trực tiếp

Tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Trường hợp học trực tuyến (học Online), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành.”.

Thực tế khi triển khai học trực tuyến nhà trường sẽ giảm được các khoản chi về điện, nước cũng như hao mòn, tiêu hao các trang thiết bị thực hành. Do vậy, đề xuất mức thu học phí học trực tuyến sẽ thấp hơn so với học trực tiếp với tỷ lệ bằng 70% của mức thu khi học trực tiếp, đây cũng là mức phổ biến mà các địa phương lân cận của tỉnh đã ban hành Nghị quyết thực hiện hoặc đang lấy ý kiến như: Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Xác định tiêu chí địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trên địa bàn tại đi học ở các trường tư thục.

2.1. Cơ sở pháp lý

Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định đã quy định “Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí”.

Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”.

Thực tế trên địa bàn tỉnh hiện có 13.030 học sinh tiểu học ngoài công lập, chiếm tỷ lệ 4,2% tổng số học sinh tiểu học. Do vậy, việc xác định tiêu chí sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập trên địa bàn tỉnh.

2.2. Tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập

Địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Xã, phường, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học loại hình công lập.
- b) Xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập

Mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân hoặc tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định.

2.3. Sự phù hợp của các tiêu chí

- a) Xã, phường, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học loại hình công lập.

Do xã, phường, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học công lập nên xác định là các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập.

- b) Xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập

- Mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân

Theo quy định tại TCVN 8793:2011 được Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố thì chỉ tiêu trường tiểu học được xác định từ 65 chỗ học đến 80 chỗ học cho 1.000 dân (mục 3.1 khoản 3 của TCVN 8793:2011)

Do vậy, khi xác định số chỗ học học sinh tiểu học công lập so với dân của xã, phường, thị trấn không đảm bảo tối thiểu 65 chỗ học có nghĩa chưa bố trí đủ chỗ học cho học sinh hay trên địa bàn không đủ trường tiểu học công lập

- Tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định

Theo quy định tại khoản 1, Điều 16 Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học thì lớp học của tiểu học bố trí không quá 35 học sinh/lớp và tỷ lệ lớp/phòng là 1

Do vậy, nếu so sánh giữa dân số trong độ tuổi đi học tiểu học (6-11 tuổi) và tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn nếu có sự chênh lệch lớn thì địa bàn chưa đảm bảo đủ mạng lưới trường lớp theo quy định

c) Đảm bảo số liệu thực hiện tính toán các tiêu chí

- Tiêu chí mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân

Lấy tổng số phòng học của các trường tiểu học công lập trên địa bàn xã, phường, thị trấn nhân với 35, sau đó chia cho dân số của xã, phường, thị trấn và nhân với 1000, nếu kết quả < 65 là địa bàn chưa đảm bảo mạng lưới trường tiểu học công lập

- Tiêu chí tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định

So sánh giữa dân số trong độ tuổi đi học tiểu học (6-11 tuổi) trên địa bàn và tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn, nếu dân số trong độ tuổi đi học tiểu học lớn hơn thì địa bàn chưa đảm bảo đủ mạng lưới trường lớp theo quy định.

Tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn được tính bằng cách lấy tổng số phòng học tiểu học công lập nhân với 35 và tỷ lệ 1 lớp/1 phòng.

3. Đề xuất phương án hỗ trợ học phí

a) Lý do đề xuất phương án hỗ trợ chênh lệch học phí giữa mức thu đề xuất và mức thu hiện hành

Theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP đã có chế độ không đóng học phí, miễn giảm học phí cho một số đối tượng tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Nghị định (phụ lục số 1 kèm theo).

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện vẫn còn một số học sinh thuộc đối tượng đặc thù, khó khăn nhưng không thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo quy định. Do vậy, cần thiết hỗ trợ cho một số đối tượng ngoài các đối tượng được miễn học phí nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các đối tượng trên không phải chịu gánh nặng về tăng học phí.

b) Đề xuất các đối tượng hưởng chế độ hỗ trợ chênh lệch học phí giữa mức thu đề xuất và mức thu hiện hành

- Đối tượng 1: Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập đang theo học tại cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

- Đối tượng 2: Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập là con công nhân làm việc ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng 3: Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập là con của hộ gia đình có cha, mẹ thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.

- Đối tượng 4: Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập thuộc trường hợp được giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (khoản 1, khoản 2 Điều 16)

- Đối tượng 5: Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa tại các GDTX hệ công lập thuộc trường hợp mồ côi cha hoặc mẹ do dịch Covid 19

c) Mức hỗ trợ

Đối tượng	Mầm non	Giáo dục phổ thông		GDTX (day văn hóa)	
		THCS	THPT	TIICS	THPT
1. Đối tượng 1	25	30	75	30	75
2. Đối tượng 2, đối tượng 3					
- Thành thị	180	225	180	225	180
- Nông thôn	25	55	125	55	125
- Miền núi	25	30	75	30	75
3. Đối tượng 4 (giảm 50%)					
- Thành thị	90	113	90	113	90
- Nông thôn	15	30	65	30	65
- Miền núi	15	15	40	15	40
4. Đối tượng 5					
- Thành thị	300	300	300	300	300
- Nông thôn	100	100	200	100	200
- Miền núi	50	50	100	50	100

Cách xác định mức hỗ trợ:

- Đối tượng 1, 2, 3: Mức hỗ trợ của được tính trên cơ sở chênh lệch giữa mức thu học phí đề xuất và mức thu học phí hiện hành (mức thu tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND tỉnh)

- Đối tượng 4: Mức hỗ trợ của được tính trên cơ sở chênh lệch giữa mức thu học phí đề xuất và mức thu học phí hiện hành (mức thu tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND tỉnh) khi thực hiện giảm 50% học phí

- Đối tượng 5: Mức hỗ trợ của được tính trên cơ sở 100% mức thu học phí đề xuất

d) Nhu cầu kinh phí hỗ trợ

Trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các địa phương, các cơ sở giáo dục. Dự kiến số lượng và kinh phí hỗ trợ/năm như sau:

- Dự kiến số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ : 186.409 học sinh

Chia ra:

+ Học sinh tại các cơ sở giáo dục ở địa bàn khu vực I : 33.409 học sinh

+ Học sinh là đối tượng con công nhân : 153.000 học sinh

- Dự kiến nhu cầu kinh phí hỗ trợ: : 32,1 tỷ đồng/năm

(chi tiết theo phụ lục số 2)

Trên đây là thuyết minh xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục số 1

Trẻ mầm non, học sinh phổ thông thuộc đối tượng không đóng học phí; miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

I. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ (ĐIỀU 14 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)

1. Học sinh tiểu học trường công lập.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ (ĐIỀU 15 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

7. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ.

8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

10. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

12. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ (ĐIỀU 16 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 2
Dự kiến số lượng học sinh và nhu cầu kinh phí hỗ trợ

STT	Đối tượng	ĐVT	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)			Nhu cầu kinh phí (1.000 đồng)
				Mức thu mới	Mức thu cũ	Mức hỗ trợ	
	Tổng cộng						32.186.710
1	Học sinh tại các cơ sở giáo dục ở địa bàn khu vực I						
	- Mầm non	Cháu	10.804	50	25	25	270.100
	- THCS	Học sinh	15.764	50	20	30	472.920
	- THPT	Học sinh	6.841	100	25	75	513.075
2	Đối tượng là con công nhân						
	- Mầm non	Cháu	65.614	300	120	180	11.810.520
	- THCS	Học sinh	75.347	300	75	225	16.953.075
	- GDTX (học hệ văn hóa)	Học sinh	19	300	120	180	3.420
	- THPT	Học sinh	12.020	300	120	180	2.163.600

(Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương, các trường THPT công lập trên địa bàn tỉnh theo văn bản số 791/SGDDT-KHTC ngày 08/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đề xuất, thống kê hỗ trợ học phí)